TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 344/2025/DS-PT
Ngày: 07/5/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Liên Anh
Các Thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng
Bà Nguyễn Thị Tâm
Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Phạm Phương Thảo, Thư ký Tòa án

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội*:** Bà Ngô Phương Liên, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 515/2024/TLPT-DS ngày 12/12/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2025/QĐ-PT ngày 10/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2025/QĐPT-HPT ngày 21/01/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 282/2025/QĐPT-HPT ngày 18/4/2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, giữa các đương sự sau:

- **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Trọng M, sinh 1953
Trú tại: xóm D, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định
- **Bị đơn**: Công ty CP X
Trụ sở: tập thể 665, xã N, huyện T, Hà Nội
Văn phòng giao dịch: Ngũ Hiệp, T, Hà Nội
Đại diện theo pháp luật ông: Đỗ Duy C, Chủ tịch HĐQT;
Trú tại: Căn hộ B Tòa A, T4, N, T, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị T, Công ty L1, Đoàn Luật sư Thành phố H.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:
1. Ông Bùi Công K, sinh 06/6/1966;
Trú tại: xóm Đ, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh 1967;
Trú tại: xóm L, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
3. Ông Đỗ Duy C, sinh năm 1955;
4. Bà Nguyễn Thị N, sinh 1980;
Cùng trú tại: Căn hộ B Tòa A, T4, N, T, Hà Nội.

Do có kháng cáo của ông Đỗ Duy C là đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

**** Nguyên đơn trình bày:***

Khoảng tháng 03.2015 ông Nguyễn Trọng M vào làm việc tại Công ty X và có góp vốn vào Công ty X số tiền 500 triệu đồng. Cùng góp vốn với ông M có ông Đỗ Duy C góp 01 tỷ, ông Nguyễn Văn C1 góp 500 triệu đồng và ông Bùi Công K góp 500 triệu đồng. Tổng số tiền 2,5 tỷ đồng mục đích góp tiền để lấy vốn làm công trình hồ Định Công của Công ty X trực tiếp thi công. Đối với số tiền 500 triệu đồng mà ông M đã góp này ông M không có ý kiến gì.

Thời điểm ông M làm việc tại Công ty cổ phần X, hội đồng thành viên Công ty X gồm những ai ông M không biết. Năm 2015, Công ty X có nhận thi công công trình: Dự án thoát nước nhằm cải tạo môi trường thoát nước Hà Nội dự án II, gói thầu số 7: cải tạo hồ C (Định Công và L). Tại công trường hồ Định Công ban chỉ huy công trường của công ty X có 3 người: Ông Đỗ Duy C, chức vụ giám đốc Công ty X đồng thời điều hành công trình; ông Bùi Công K, phó giám đốc thi công; ông Nguyễn Văn C1, phó giám đốc tài chính. Tháng 04.2015, ông M được bầu làm trưởng ban kiểm soát có nhiệm vụ thu tiền và nhận tiền công trình hồ Định Công. Ngoài những người này ra, tại công trường còn có bà Nguyễn Thị Ngọc L thủ quỹ, ông Nguyễn Đức T1 làm kế toán.

Quá trình thi công công trình trên do thiếu vốn, cần huy động vốn để tiếp tục thi công nên ban chỉ huy công trường của Công ty X vay tiền ông M, ông M và ban chỉ huy công trường của Công ty X gồm ông Đỗ Duy C, ông Bùi Công K, ông Nguyễn Văn C1 có lập các kế ước vay tiền, mục đích vay tiền để đưa vào thi công công trình: Dự án thoát nước nhằm cải tạo môi trường thoát nước Hà Nội dự án II, gói thầu số 7: cải tạo hồ C (Định Công và L). Theo các kế ước vay vốn hoặc cam kết về việc vay vốn, ông M đã cho Công ty X vay tiền các lần cụ thể như sau:

1. Theo Cam kết về việc vay vốn lập ngày 16/3/2015, giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công; ông Nguyễn Văn C1, chức vụ: Phó giám đốc tài chính, có nội dung: bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

+ Ngày vay 05/3/2015 số tiền vay 50.000.000 đồng.

+ Ngày 12/3/2015 số tiền 950.000.000 đồng.

Tổng cộng bên A cho bên B vay số tiền 01 tỷ đồng.

Thực hiện sự thoả thuận, ngày 12/03/2015, ông M đã nộp vào Công ty X số tiền 950.000.000 đồng tại phiếu thu số 32 quyển số 01, phiếu thu có chữ ký của ông Bùi Công K, Phó giám đốc thi công, chị Đoàn Thị Thùy V, người lập phiếu, Thủ quỹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1, Phó giám đốc tài chính.

2. Khế ước vay vốn lập ngày 01/7/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban

chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công, có nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

+ Ngày 01/7/2015 số tiền 10 triệu đồng. Lãi suất 2.000đồng/01 triệu/ ngày.

3. Khế ước vay vốn lập ngày 15/6/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công, có nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

Ngày 15/6/2015 số tiền 200 triệu đồng. Lãi suất 2.000đồng/01 triệu/ ngày.

Thực hiện sự thoả thuận, ngày 15/6/2015, ông đã nộp vào Công ty X số tiền 200 triệu đồng tại phiếu thu số 22 quyển số 02, phiếu thu có chữ ký ông Phùng Đức T3, người lập phiếu; Thủ quỹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1, Phó giám đốc tài chính.

4. Khế ước vay vốn lập ngày 17/4/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công; ông Nguyễn Văn C1, chức vụ: Phó giám đốc tài chính. Có nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

Ngày 17/4/2015, số tiền 800 triệu đồng. Lãi suất 2.000đồng/01 triệu/ ngày.

Thực hiện sự thoả thuận, ngày 15/6/2015 ông M đã nộp vào Công ty X số tiền 200 triệu đồng tại phiếu thu số 09 quyển số 02, phiếu thu có chữ ký của ông Bùi Công K1, Phó giám đốc thi công; chị Đoàn Thị Thùy V, người lập phiếu; Thủ quỹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1, Phó giám đốc tài chính.

5. Khế ước vay vốn lập ngày 01/5/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công, ông Nguyễn Văn C1, chức vụ: Phó giám đốc tài chính. có nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

Ngày 01/5/2015, số tiền 200 triệu đồng. Lãi suất 2.000đồng/01 triệu/ ngày.

Thực hiện sự thoả thuận, ngày 01/5/2015 ông M đã nộp vào Công ty X số tiền 200 triệu đồng tại phiếu thu số 16 quyển số 02, phiếu thu có chữ ký của ông Bùi Công K1, Phó giám đốc thi công; Thủ qũy bà Nguyễn Thị N.

6. Khế ước vay vốn lập ngày 01/6/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban

chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công, có nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

Ngày 01/6/2015 số tiền 145 triệu đồng và chuyển số tiền lãi tính đến ngày 31/5/2015 của các khoản gốc vay của ông Nguyễn Trọng M cộng vào tiền gốc, lãi suất 2.000 đồng/01 triệu/ ngày. Thời gian vay 30 ngày.

7. Khế ước vay vốn lập ngày 14/4/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công; ông Nguyễn Văn C1, chức vụ: Phó giám đốc tài chính. Nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

Ngày 12/4/2015 số tiền 70 triệu đồng. Lãi suất 2.000 đồng/01 triệu/ ngày.

Thực hiện sự thoả thuận, ngày 12/4/2015 ông M đã nộp vào Công ty X số tiền 200 triệu đồng tại phiếu thu số 06 quyển số 02, phiếu thu có chữ ký của chị Đoàn Thị Thùy V, người lập phiếu; Thủ quỹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1, Phó giám đốc tài chính.

8. Khế ước vay vốn lập ngày 03/4/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công; ông Nguyễn Văn C1, chức vụ: Phó giám đốc tài chính. Nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

- Ngày 27/3/2015 số tiền 100 triệu đồng.
- Ngày 28/3/2015 số tiền 100 triệu đồng.
- Ngày 02/4/2015 số tiền 150 triệu đồng.

Tổng cộng bên A cho bên B bay số tiền 350 triệu đồng. Lãi suất 2.000 đồng/01 triệu/ ngày.

Thực hiện sự thoả thuận, ngày 27/3/2015 ông đã nộp vào Công ty X số tiền 100 triệu đồng tại phiếu thu số 01 quyển số 02, phiếu thu có chữ ký của chị Đoàn Thị Thùy V, người lập phiếu; Thủ quỹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1, Phó giám đốc tài chính. Ngày 28/3/2015, ông M đã nộp vào Công ty X số tiền 100 triệu đồng tại phiếu thu số 02 quyển số 02, phiếu thu có chữ ký của chị Đoàn Thị Thùy V, người lập phiếu; Thủ quỹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn C1, Phó giám đốc tài chính. Ngày 02/4/2015, ông M đã nộp vào Công ty X số tiền 150 triệu đồng.

9. Khế ước vay vốn lập ngày 09/7/2015 giữa bên cho vay (gọi tắt là bên A) ông Nguyễn Trọng M, T2 ban kiểm soát và bên vay (gọi tắt là bên B) Ban chỉ huy công trường gói thầu số 07: Ông Đỗ Duy C, chức vụ: Giám đốc điều hành; ông Bùi Công K1, chức vụ: Phó giám đốc thi công, có nội dung: Bên A đồng ý cho bên B vay tiền nhằm phục vụ đẩy nhanh tiến độ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L) với số tiền như sau:

- Ngày 01/5/2015 số tiền 25 triệu đồng. Lãi suất 2.000 đồng/01 triệu/ ngày.

Quá trình thực hiện hợp đồng giữa hai bên, bên vay chưa từng thanh toán cho bên A khoản tiền gốc lãi nào. Đến ngày 30/6/2015 bên vay có lập bảng Tổng hợp tiền vay – Công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M. Theo Bản tổng hợp này tổng số tiền Công ty X vay ông M là 2.765.000.000 đồng và tiền lãi là 119.900.000 đồng. Trong 09 khế ước vay tiền có 02 khế ước ký sau ngày 30/6/2015 chưa được tổng hợp vào bảng Tổng hợp tiền vay – Công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M, ông M không yêu cầu bị đơn phải thanh toán theo các khế ước cho vay sau ngày 30/6/2015. Từ ngày 30/6/2015 đến nay hai bên chưa từng đối chiếu hay tổng hợp công nợ với nhau, ông M cũng nhiều lần liên lạc với ông Đỗ Duy C, Giám đốc Công ty X để giải quyết công nợ nhưng không gặp được ông C.

Nay, ông M khởi kiện yêu cầu Công ty X phải thanh toán cho ông tổng số tiền 3.985.000.000 đồng, bao gồm:

1. Tổng số tiền gốc ông M cho Công ty X vay tính đến ngày 30/6/2015 là 2.765.000.000 đồng.

2. Đề nghị toà án áp dụng thời hiệu theo Luật dân sự và buộc Công ty X phải thanh toán cho ông M tiền lãi phát sinh trong thời hạn 03 năm tình từ ngày 30/6/2015, cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/7/2015 đến 31/12/2016: Thời gian 18 tháng, áp dụng mức lãi suất 13.5%/năm là 391.000.000 đồng.

- Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2018: Thời gian là 18 tháng, áp dụng mức lãi suất 20%/ năm là 829.000.000 đồng.

Tổng tiền lãi ông M yêu cầu Công ty X phải thanh toán là 1.220.000.000 đồng.

**** Đại diện bị đơn đồng thời người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Đỗ Duy C, người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị N***: Trong quá trình tiến hành tố tụng, đại diện Công ty X, ông C, bà N đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không chấp hành, tòa án mở phiên hòa giải nhiều lần để các đương sự thỏa thuận với nhau nhưng các đương sự vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng như: Giấy triệu tập đương sự, thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật, các đương sự vẫn không đến giải quyết vụ án; không cung cấp lời khai, trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Công K trình bày :***

Hiện tại, ông không phải là thành viên của Công ty X. Năm 2015, ông K tham gia vào công ty làm việc và có góp cổ phần 500.000.000 đồng vào Công ty X. Ông được biết ông M cũng để có việc làm nên ông M có cho Công ty X vay tiền, cụ thể vay bao nhiêu thì thể hiện ở các phiếu chi tiêu của công ty, bản thân ông không được biết.

Nay, ông M khởi kiện công ty X, ông K không còn liên quan gì nữa. Ông K xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của toà án và xét xử vụ án.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày:*** Ông xác nhận ông có ký vào các khế ước vay nợ ông Nguyễn Trọng M như lời khai của ông M. Ông C1 khẳng định việc ông ký các khế ước vay tiền của ông Nguyễn Trọng M là thay mặt Ban giám đốc Công ty X vay tiền để Công ty X phục vụ thi công tại công trình gói thầu số G – Công trình Hồ C (Định Công và L). Đến ngày 30/6/2015, Công ty X có lập bảng Tổng hợp tiền vay – Công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M. Theo bản tổng hợp này tổng số tiền Công ty X vay ông M là 2.765.000.000 đồng và tiền lãi là 119.900.000 đồng.

Toàn bộ số tiền Công ty X vay của ông Nguyễn Trọng M, Công ty X dùng để phục vụ thi công công trình: Dự án thoát nước nhằm cải tạo môi trường thoát nước Hà Nội dự án II, gói thầu số 7: cải tạo hồ C (Định Công và L) mà Công ty cổ phần X nhận thầu. Bản thân ông Đỗ Duy C nhiều lần ký các khế ước vay tiền và ký vào các phiếu thu tiền nhằm mục đích phục vụ hoạt động của Công ty X, cá nhân ông C không quản lý sử dụng hay cầm bất kỳ khoản tiền nào vay của ông Nguyễn Trọng M.

Nay, ông Nguyễn Trọng M khởi kiện vụ án yêu cầu Công ty X thanh toán khoản tiền gốc và lãi mà ông M đã cho công ty X vay. Ông C đề nghị toà án căn cứ vào pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội đã quyết định:

1.Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trọng M đối với Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X thanh toán cho ông Nguyễn Trọng M tổng số tiền 3.985.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc 2.765.000.000 đồng và lãi từ ngày 01/7/2015 đến 30/6/2018 là 1.220.000.000 đồng, phát sinh theo:

1. Cam kết vay vốn lập ngày 16/3/2015 số tiền 1.000.000.000 đồng.
2. Khế ước vay vốn lập ngày 15/6/2015 số tiền 200.000.000 đồng.
3. Khế ước vay vốn lập ngày 17/4/2015 số tiền 800.000.000 đồng.
4. Khế ước vay vốn lập ngày 01/5/2015 số tiền 200.000.000 đồng.
5. Khế ước vay vốn lập ngày 01/6/2015 số tiền 145.000.000 đồng.
6. Khế ước vay vốn lập ngày 14/4/2015 số tiền 70.000.000 đồng.
7. Khế ước vay vốn lập ngày 03/4/2015 số tiền 350.000.000 đồng.

(07 khế ước vay nợ được tổng hợp tại Bảng tổng hợp tiền vay – công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M lập ngày 03/6/2015)

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm ông Đỗ Duy C là đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần X kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện bị đơn Công ty X là ông Đỗ Duy C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Về tố tụng: Bản án sơ thẩm xác định bị đơn Công ty X là không đúng; xác định sai quan hệ pháp luật; ông M khởi kiện khi thời hiệu đã hết.

Về nội dung: Công ty X không vay tiền ông M, ông M không xuất trình được chứng cứ nào thể hiện ông M cho công ty vay tiền. Công ty cũng không sử dụng tiền của ông M. Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng M trình bày: Ông cho Công ty X vay tiền để đưa vào thi công công trình: Dự án thoát nước nhằm cải tạo môi trường thoát nước Hà Nội dự án II, gói thầu số 7: cải tạo hồ C (Định Công và L). Tài liệu chứng cứ ông đã nộp cho tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N thống nhất với ý kiến của ông Đỗ Duy C.

Công bố lời khai của các đương sự vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện VKS nhân dân Thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. **Về hình thức:** Đơn kháng cáo của ông Đỗ Duy C là đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần X nộp trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo, về hình thức là hợp lệ.

2. Về tố tụng:

Xác định tư cách đương sự: Nguyên đơn ông M khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn là Công ty X. Bản án sơ thẩm xác định bị đơn là Công ty X là đúng quy định tại Khoản 3 Điều 68 BLTTDS.

Thủ tục tống đạt văn bản: Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty X theo đúng quy định của BLTTDS.

Về thời hiệu khởi kiện: Các hợp đồng vay vốn giữa các bên được ký từ tháng 03 năm 2015 đến tháng 06 năm 2015. Quá trình thực hiện các hợp đồng vay vốn các bên đã ký bảng đối chiếu vay ngày 30/6/2015. Ngoài bảng đối chiếu công nợ ký ngày 30/6/2015 ra, các bên không ký văn bản tổng hợp hoặc nhắc đến các khoản vay thêm lần nào. Căn cứ vào Bảng tổng hợp tiền vay – công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M có nội dung xác nhận khoản vay có ghi ngày 30/6/2015 và ý kiến đề nghị toà án áp dụng thời hiệu của ông Nguyễn Trọng M. Áp dụng Điều 429 Bộ luật dân sự để tính thời hiệu xem xét tranh chấp về khoản tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

Trong 9 khế ước vay tiền thì có 8 khế ước không có thời hạn vay, có 01 khế ước ngày 01/6/2015 có thời hạn vay là 30 ngày. Sau đó đến ngày 30/6/2015 hai bên thống nhất ký Bảng tổng hợp tiền vay, theo đó hai bên chốt lại số tiền nợ gốc, lãi. Như vậy, xác định số tiền vay là không có thời hạn. Sau thời điểm 30/6/2015 hai bên không có văn bản chốt công nợ nào khác và các bên không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc đòi tiền vay. Do các khế ước vay tiền

không xác định thời hạn nên ông M được quyền đòi tiền bất cứ khi nào theo thỏa thuận của hợp đồng mà không bị giới hạn bởi thời hiệu khởi kiện.

3. Về nội dung:

Ông Nguyễn Trọng M yêu cầu Công ty cổ phần X phải thanh toán cho ông tổng số tiền là 3.985.000.000 đồng trong đó 2.765.000.000 đồng tiền gốc và 1.220.000.000 đồng lãi. Theo các khế ước vay vốn, cụ thể:

1. Cam kết vay vốn lập ngày 16/3/2015 số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/01 ngày.

2. Khế ước vay vốn lập ngày 15/6/2015 số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/01 ngày.

3. Khế ước vay vốn lập ngày 17/4/2015 số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/01 ngày.

4. Khế ước vay vốn lập ngày 01/5/2015 số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/01 ngày.

5. Khế ước vay vốn lập ngày 01/6/2015 số tiền 145.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/01 ngày.

6. Khế ước vay vốn lập ngày 14/4/2015 số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/01ngày.

7. Khế ước vay vốn lập ngày 03/4/2015 số tiền 350.000.000đồng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ 01 ngày.

Mặc dù các khế ước vay vốn giữa ông Nguyễn Trọng M và các ông Đỗ Duy C, Bùi Công K, Nguyễn Văn C1 được ký giữa các cá nhân nhưng đều thể hiện mục đích vay tiền để thi công tại công trình gói thầu số 7- Công trình Hồ C (Hồ Đ và L). Bên vay là ông Đỗ Duy C là giám đốc Công ty X, ông Bùi Công K là phó giám đốc thi công và ông Nguyễn Văn C1 là phó giám đốc tài chính. Như vậy, dù hình thức văn bản không thể hiện Công ty X vay tiền ông Nguyễn Trọng M nhưng Công ty X nhận các khoản tiền vay và quản lý sử dụng phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty X. Do vậy, xác định Công ty cổ phần X là bên vay các khoản tiền của ông Nguyễn Trọng M. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự. Các hợp đồng vay vốn lập dưới dạng văn bản và các bên tự nguyện ký kết nên các hợp đồng vay vốn trên có giá trị pháp luật. Sau khi ký kết các hợp đồng, Công ty cổ phần X đã nhận đủ số tiền vay nhưng chưa thanh toán tiền gốc đã vay nên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ số tiền gốc đã vay.

***** Về tiền lãi phát sinh: Khi ký kết các khế ước vay tiền, các đương sự đã thoả thuận mức lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Mức lãi suất này do các bên tự thỏa thuận vượt quá 150% lãi suất cơ bản theo quyết định số 2668 ngày 29/11/2010 của thống đốc Ngân hàng N1 lãi suất tối đa là 13.5%/năm và theo Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, các bên tự thỏa thuận lãi suất nhưng không được quá 20%/ năm. Nay, ông Nguyễn Trọng M đề nghị áp dụng mức lãi suất theo Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi cho khoản vay mà ông đã cho Công ty X vay. Do vậy, chỉ có cơ sở để chấp nhận mức lãi suất lãi suất phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, ông M chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc trong thời hạn 3 năm từ ngày 01/7/2015 đến 30/6/2018 mà không yêu cầu tính lãi đến thời điểm khởi kiện.

+ Từ ngày 01/7/2015 đến ngày 31/12/2016: Thời gian 18 tháng; Áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Bộ luật dân sự 2005 là 13.5%/ năm.

+ Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2018, Thời gian 18 tháng; Áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015 là 20%/ năm. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Nguyễn Trọng M đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào Bảng tổng hợp tiền vay – Công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M do công ty X lập ngày 30/6/2015 là căn cứ để tính lãi suất phát sinh và căn cứ vào thời hiệu, thời gian áp dụng các Bộ luật dân sự để tính lãi suất phát sinh trên tổng số tiền gốc chưa thanh toán, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/7/2015 đến ngày 31/12/2016: Thời gian 18 tháng; Áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Bộ luật dân sự 2005 là 13.5%/năm là 391.000.000 đồng.

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2018, Thời gian 18 tháng; Áp dụng mức lãi suất theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015 là 20%/năm là 829.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi phát sinh nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 1.220.000.000 đồng.

Ông M không yêu cầu công ty X phải chịu lãi suất từ ngày 01/7/2018 đến ngày xét xử vụ án.

Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán tổng số tiền gốc và lãi theo 07 khế ước vay vốn tính đến ngày 30/6/2018 là 3.985.000.000 đồng trong đó tiền gốc 2.765.000.000 đồng và lãi phát sinh 1.220.000.000 đồng là có căn cứ.

Công ty X kháng cáo đề nghị được đối trừ vào số tiền Công ty X đã bỏ ra để khác phục hậu quả do ông M gây thiệt hại cho công trình. Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ kiện tại cấp sơ thẩm, Công ty X không có yêu cầu phản tố, nay Công ty X kháng cáo đề nghị đối trừ công nợ là vượt quá phạm vi khởi kiện nên không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Duy C là đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty cổ phần X.

Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, Công ty cổ phần X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty cổ phần X phải chịu 111.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 194, 429, 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

- Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng M đối với Công ty cổ phần X.

Buộc Công ty cổ phần X thanh toán cho ông Nguyễn Trọng M tổng số tiền 3.985.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc 2.765.000.000 đồng và lãi từ ngày 01.07.2015 đến 30.6.2018 là 1.220.000.000 đồng, phát sinh theo:

1. Cam kết vay vốn lập ngày 16.03.2015 số tiền 1.000.000.000 đồng.
2. Khế ước vay vốn lập ngày 15.06.2015 số tiền 200.000.000 đồng.
3. Khế ước vay vốn lập ngày 17.04.2015 số tiền 800.000.000 đồng.
4. Khế ước vay vốn lập ngày 01.05.2015 số tiền 200.000.000 đồng.
5. Khế ước vay vốn lập ngày 01.06.2015 số tiền 145.000.000 đồng.
6. Khế ước vay vốn lập ngày 14.04.2015 số tiền 70.000.000 đồng.
7. Khế ước vay vốn lập ngày 03.04.2015 số tiền 350.000.000 đồng.

(07 khế ước vay nợ được tổng hợp tại Bảng tổng hợp tiền vay – công trình hồ Đ – Nguyễn Trọng M lập ngày 03.06.2015)

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Công ty cổ phần X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ vào số tiền dự phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu số 0007434 ngày 10/9/2024 của Chi cục thi hành án huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty cổ phần X phải chịu 111.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn thi hành án thì người phải thi hành còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

<u>Nơi nhận</u>:
- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Trì ;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thị Liên Anh